



# PHÁT TRIỂN ỨNG DỤNG WEB BẰNG PHP

- GVHD: Dương Khai Phong
- Email: [khaiphong@gmail.com](mailto:khaiphong@gmail.com)
- Website: <http://khaiphong.tk>
- <http://course.uit.edu.vn>



# **NỘI DUNG MÔN HỌC**

- 1/ Giới thiệu tổng quan Web**
- 2/ Ngôn ngữ HTML và JavaScript**
- 3/ Ngôn ngữ PHP căn bản**
- 4/ Các đối tượng trong PHP**
- 5/ PHP và hướng đối tượng**
- 6/ PHP và cơ sở dữ liệu MySQL**
- 7/ PHP và AJAX**
- 8/ PHP và các hệ thống mã nguồn mở**
- 9/ Triển khai ứng dụng PHP**

## PHẦN 2:

# HTML VÀ JAVASCRIPT



1. Giới thiệu
2. Cấu trúc HTML
3. Các thẻ cơ bản trong HTML
4. Tạo bảng trong HTML
5. Biểu mẫu và thông tin người dùng
6. HTML nâng cao



# 1/ Giới thiệu

## a. HTML là gì?

- **HTML** là viết tắt của **HyperText Markup Language** (Ngôn ngữ đánh dấu siêu văn bản) do nhà khoa học Mỹ - *Tim Berners Lee* định nghĩa ra năm 1989.
  - **HyperText** – Văn bản có thể kết nối đến văn bản khác
  - Sử dụng các “thẻ” để “đánh dấu” văn bản, giúp trình duyệt xác định được cách biểu diễn trang web đến người sử dụng.
- Một tập tin HTML là một tập tin văn bản trong đó có chứa các thẻ định dạng (các thẻ này sẽ giúp trình duyệt Web xác định cách trình bày trang Web).
- Một tập tin HTML phải có đuôi mở rộng là **htm** hoặc **html**.
- Một tập tin HTML có thể được viết trên một trình soạn thảo văn bản đơn giản.



# 1/ Giới thiệu

## b. Các thẻ HTML:

- Các thẻ HTML được xác định nằm trong cặp ngoặc góc nhọn ‘<’ và ‘>’.
- Các thẻ HTML thường đi theo một cặp:
  - Thẻ mở (thẻ bắt đầu): <Tên thẻ>
  - Thẻ đóng (thẻ kết thúc): </Tên thẻ>

Ví dụ: cặp thẻ định dạng chữ đậm

<b>

Xin chào

</b>

- Các thẻ HTML không phân biệt chữ thường hay chữ hoa.



# 1/ Giới thiệu

## c. Các thuộc tính của thẻ HTML:

- Thuộc tính dùng mô tả chi tiết của một thẻ.
- Thông thường có dạng:

**Tên\_thuộc\_tính=“Giá trị”**

- Các thuộc tính được đặt trong thẻ như sau:

**< Tên\_thẻ Tên\_thuộc\_tính=“Giá trị”>**

- Một thẻ có thể có nhiều thuộc tính:

**< Tên\_thẻ Tên\_TT01=“Giá trị” Tên\_TT02=“Giá trị”>**

- Thẻ đóng không có thuộc tính



## 2/ Cấu trúc tập tin HTML

<code>&lt;html&gt;</code>	<i>&lt;!-- Bắt đầu tài liệu HTML --&gt;</i>
<code>&lt;head&gt;</code>	<i>&lt;!-- Bắt đầu phần Heading --&gt;</i>
<code>&lt;title&gt;...&lt;/title&gt;</code>	<i>&lt;!-- Tiêu đề tài liệu --&gt;</i>
<code>&lt;/head&gt;</code>	<i>&lt;!-- Kết thúc phần Heading --&gt;</i>
<code>&lt;body&gt;</code>	<i>&lt;!-- Bắt đầu phần thân tài liệu --&gt;</i>
<code>...</code>	<i>&lt;!-- Thân tài liệu --&gt;</i>
<code>&lt;/body&gt;</code>	<i>&lt;!-- Kết thúc phần thân tài liệu --&gt;</i>
<code>&lt;/html&gt;</code>	<i>&lt;!-- Kết thúc tài liệu HTML --&gt;</i>





### 3/ Các thẻ cơ bản trong HTML

Thẻ	Mô tả
<html>	Khai báo một tài liệu HTML.
<body>	Khai báo phần thân cho tài liệu.
<h1 to h6>	Khai báo header 1 đến header 6
 	Chèn một ký tự kết thúc dòng.
<p>	Khai báo một đoạn.
<hr>	Kẻ một đường nằm ngang.
<!-->	Chú thích.



### 3/ Các thẻ cơ bản trong HTML

#### a. Thẻ HTML:

- ❖ Công dụng: thẻ này sẽ cho trình duyệt biết rằng đây là một tài liệu HTML.
- ❖ Cú pháp:

```
<html>  
    Nội dung...  
</html>
```

#### b. Thẻ BODY:

- ❖ Công dụng: thẻ này khai báo phần nội dung của tài liệu.
- ❖ Cú pháp:

```
<html>  
    <body>  
        Nội dung....  
    </body>  
</html>
```



### 3/ Các thẻ cơ bản trong HTML

#### ❖ Các thuộc tính cơ bản của thẻ **BODY**:

Thuộc tính	Giá trị	Mô tả
background	file_name	Một hình ảnh dùng làm hình nền. Thường dùng style để thay thế.
bgcolor	rgb(x,x,x) #xxxxxx colorname	Màu nền của tài liệu. Thường dùng style để thay thế.
text	rgb(x,x,x) #xxxxxx colorname	Màu chữ trong tài liệu. Thường dùng style để thay thế.



### 3/ Các thẻ cơ bản trong HTML

#### ❖ Ví dụ 1: thẻ html và thẻ body:

```
<html>
  <head>
    <title>My first HTML page</title>
  </head>
  <body>
    Đây là nội dung website đầu tiên của tôi...
  </body>
</html>
```

#### ❖ Các bước thực hiện:

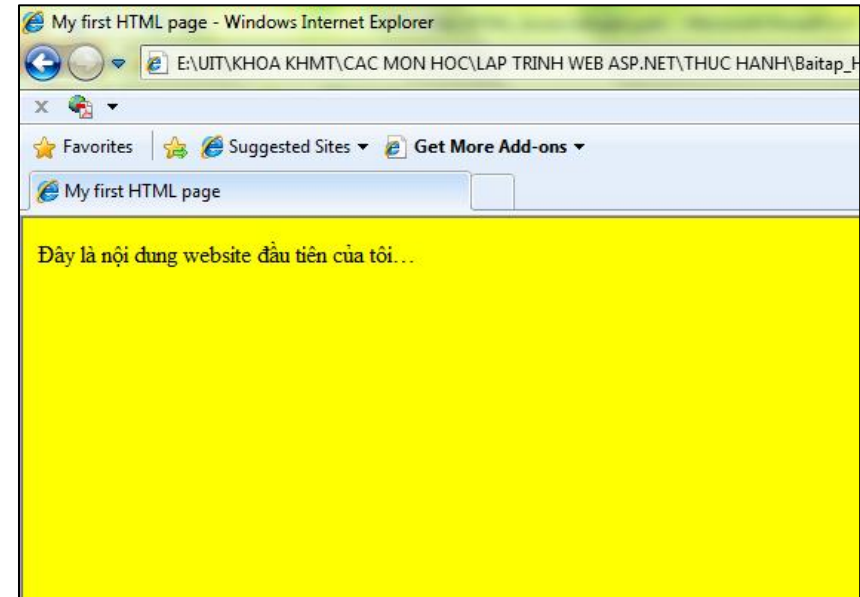
- Mở notepad và lưu lại với tên hello.html (phần encoding: UTF-8)
- Đánh lại nội dung trên vào notepad.
- Mở trình duyệt IE và chọn file hello.html để xem kết quả.



### 3/ Các thẻ cơ bản trong HTML

#### ❖ Ví dụ 2: thẻ body và thuộc tính màu nền:

```
<html>
  <head>
    <title>My first HTML
page</title>
  </head>
  <body bgcolor="yellow">
    Đây là nội dung website đầu
    tiên của tôi...
  </body>
</html>
```

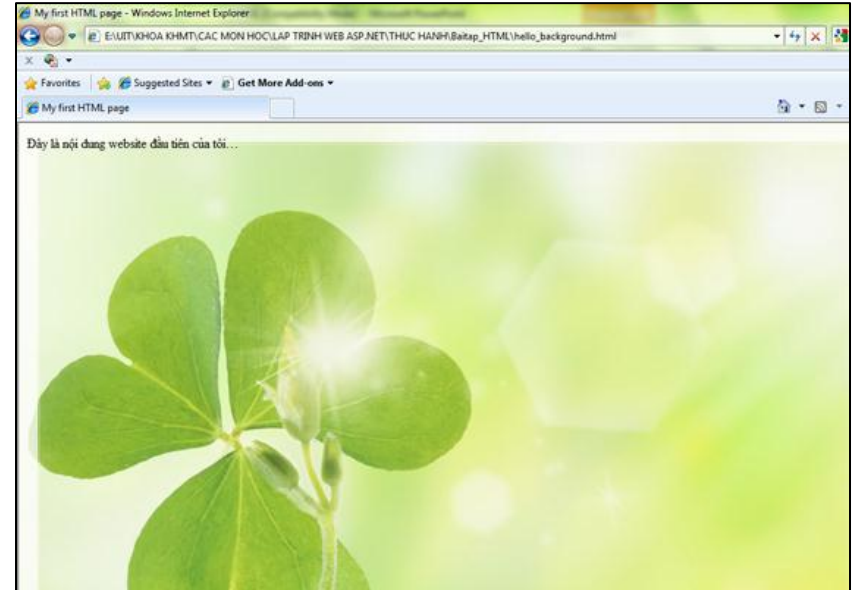




### 3/ Các thẻ cơ bản trong HTML

#### ❖ Ví dụ 3: thẻ body và thuộc tính hình nền:

```
<html>
  <head>
    <title>My first HTML
page</title>
  </head>
  <body background="bg.jpg">
    Đây là nội dung website đầu
    tiên của tôi...
  </body>
</html>
```



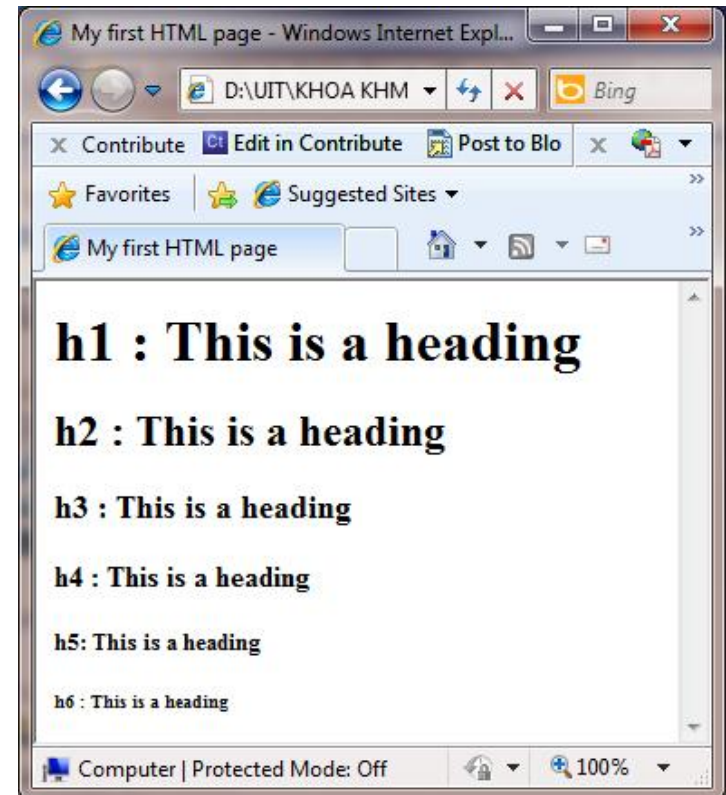


## 3/ Các thẻ cơ bản trong HTML

### c. Thẻ Headings – các thẻ từ **<h1>** đến **<h6>**:

- ❖ **Công dụng:** dùng định dạng kích thước của chữ. (thẻ này sẽ tự động thêm một dòng trống trước và sau mỗi dòng có thẻ heading)
  - **<h1>**: heading lớn nhất
  - **<h6>**: heading nhỏ nhất
- ❖ **Ví dụ:**

```
<html>
<body>
  <h1>h1 : This is a heading</h1>
  <h2>h2 : This is a heading</h2>
  <h3>h3 : This is a heading</h3>
  <h4>h4 : This is a heading</h4>
  <h5>h5: This is a heading</h5>
  <h6>h6 : This is a heading</h6>
</body>
</html>
```



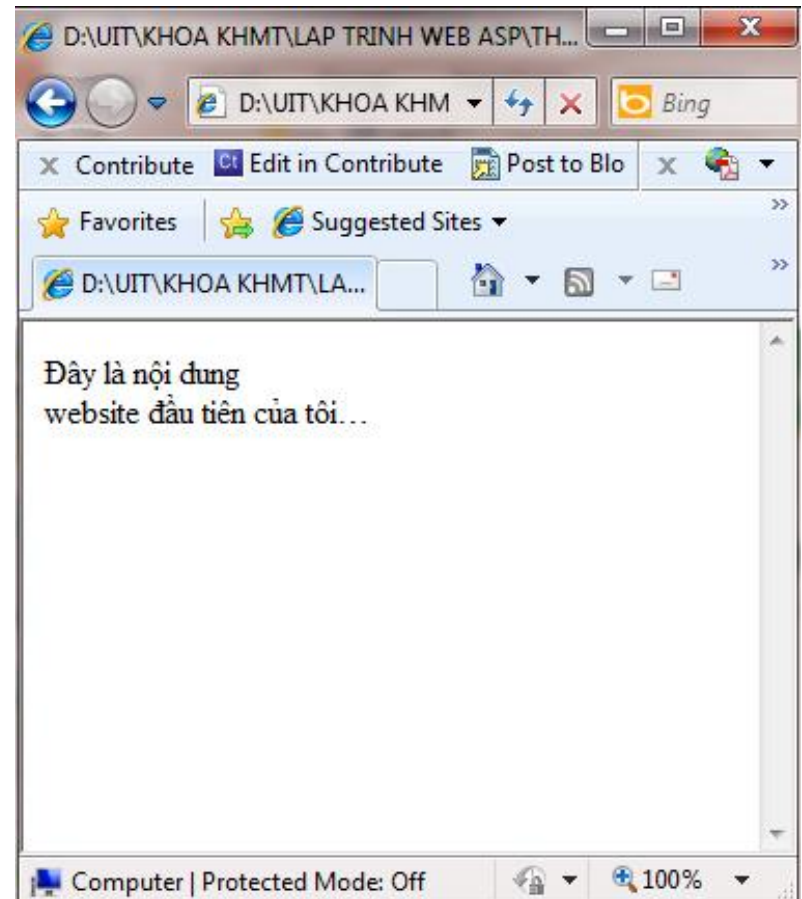


### 3/ Các thẻ cơ bản trong HTML

#### d. Thẻ **<br>**:

- ❖ **Công dụng:** dùng để ngắt một dòng trong đoạn văn.
  - Thẻ **<br>** không có thẻ đóng **</br>**
- ❖ **Ví dụ:**

```
<html>
  <body>
    Đây là nội dung <br> website
    đầu tiên của tôi...
  </body>
</html>
```





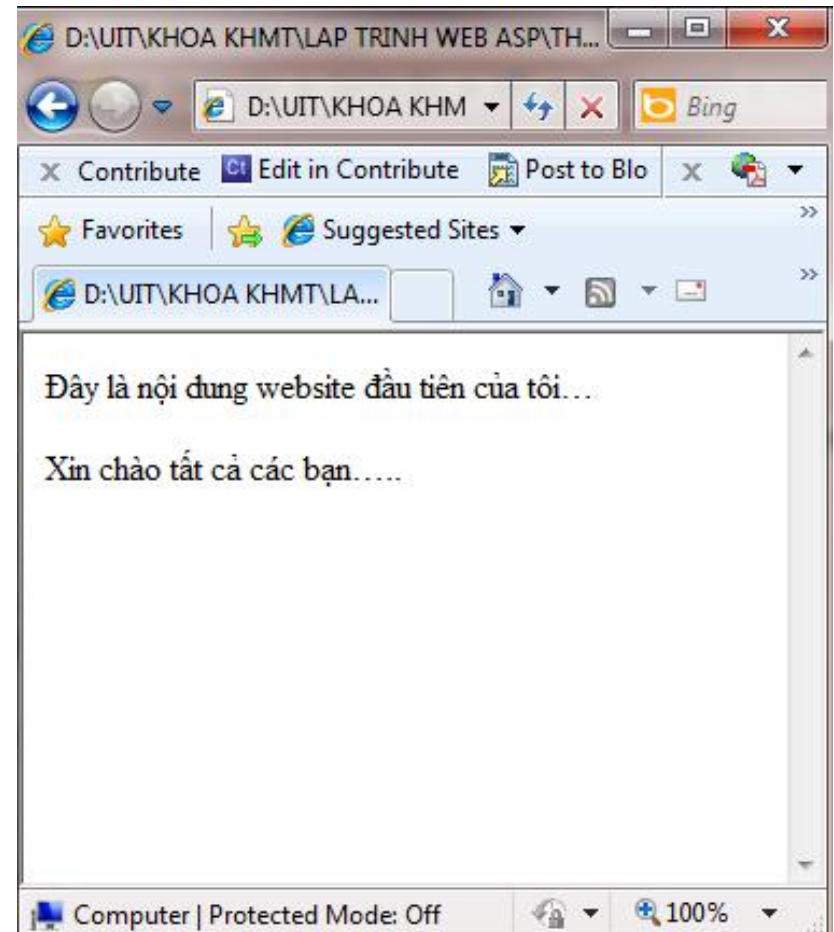


### 3/ Các thẻ cơ bản trong HTML

#### e. Thẻ <p>:

- ❖ **Công dụng:** dùng để xác định một đoạn văn trong tài liệu. (HTML sẽ tự động thêm một dòng trống trước và sau thẻ <p>.)
- ❖ **Ví dụ:**

```
<html>
  <body>
    <p> Đây là nội dung
    website đầu tiên của tôi...
  </p> <p> Xin chào tất cả
  các bạn..... </p>
  </body>
</html>
```





### 3/ Các thẻ cơ bản trong HTML

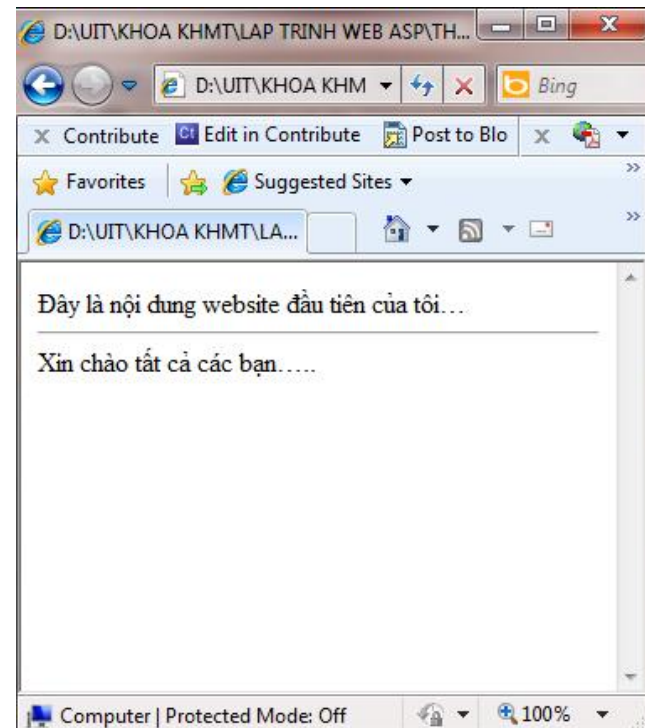
#### f. Thẻ **<hr>**:

- ❖ Công dụng: dùng để kẻ một đường ngang trong tài liệu. (không có thẻ đóng).

#### g. Thẻ **<!-- .... -->**:

- ❖ Công dụng: dùng để thực hiện ghi chú mã lệnh trong tài liệu.

```
<html>
  <body>
    <!-- Kiểm tra thẻ -->
    Đây là nội dung website
    đầu tiên của tôi... <br>
    <hr> Xin chào tất cả các
    bạn.....
  </body>
</html>
```





## 4/ Tạo bảng trong HTML

### a. Các loại thẻ sử dụng với bảng:

Thẻ	Mô tả
<table>	Tạo một bảng
<th>	Khai báo phần header cho bảng
<tr>	Tạo một hàng
<td>	Tạo một ô
<caption>	Tạo một tiêu đề cho bảng
<colgroup>	Tạo nhóm các cột
<col>	Khai báo các giá trị thuộc tính cho một hay nhiều cột trong bảng
<thead>	Định nghĩa phần đầu bảng
<tbody>	Định nghĩa phần thân của bảng
<tfoot>	Định nghĩa phần cuối của bảng



## 4/ Tạo bảng trong HTML

### b. Thẻ `<table>`:

- ❖ Công dụng: dùng để khai báo tạo cấu trúc của một bảng.
  - Một bảng được chia thành các hàng (bằng cách dùng thẻ `<tr>`), và mỗi hàng được chia thành các ô dữ liệu (bằng cách dùng thẻ `<td>`).
  - td là chữ viết tắt của "table data" tức là nội dung của ô dữ liệu.
  - Một ô dữ liệu có thể chứa văn bản, các hình ảnh, danh sách, các đoạn, biểu mẫu, bảng,...



## 4/ Tạo bảng trong HTML

### b. Thẻ `<table>`:

#### ❖ Các thuộc tính :

Thuộc tính	Giá trị	Mô tả
<b>align</b>	<b>left</b> <b>center</b> <b>right</b>	Canh lề trong bảng. Thường dùng style để thay thế.
<b>bgcolor</b>	<b>rgb(x,x,x)</b> <b>#xxxxxx</b> <b>colorname</b>	Định dạng màu nền cho bảng. Thường dùng style để thay thế.
<b>border</b>	<b>pixels</b>	Quy định độ rộng của đường viền. Lưu ý: Thiết đặt <code>border="0"</code> để hiển thị bảng không có đường viền!
<b>cellpadding</b>	<b>pixels</b> <b>%</b>	Quy định khoảng cách từ thành bảng đến nội dung trong bảng.
<b>cellspacing</b>	<b>pixels</b> <b>%</b>	Quy định khoảng cách giữa các ô.
<b>width</b>	<b>%</b> <b>pixels</b>	Quy định bề rộng của bảng.



## 4/ Tạo bảng trong HTML

### c. Thẻ `<tr>`:

- ❖ Công dụng: tạo một hàng trong bảng
- ❖ Các thuộc tính:

Thuộc tính	Giá trị	Mô tả
<b>align</b>	<b>right</b> <b>left</b> <b>center</b> <b>justify</b> <b>char</b>	Định dạng khoảng cách giữa các dòng trong ô.
<b>bgcolor</b>	<b>rgb(x,x,x)</b> <b>#xxxxxx</b> <b>colorname</b>	Quy định màu nền của ô. Thường dùng style để thay thế.
<b>valign</b>	<b>top</b> <b>middle</b> <b>bottom</b> <b>baseline</b>	Quy định khoảng cách cho văn bản trong ô theo chiều dọc.



## 4/ Tạo bảng trong HTML

### d. Thẻ `<td>`:

❖ Công dụng: tạo một ô trong bảng

❖ Các thuộc tính:

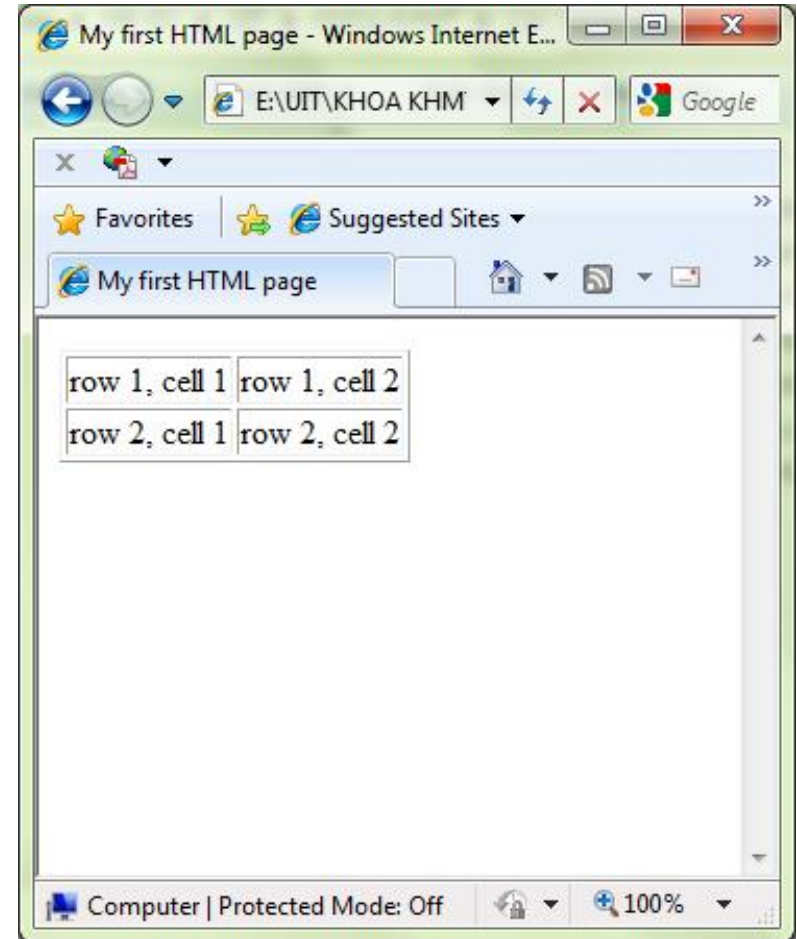
Thuộc tính	Giá trị	Mô tả
<b>align</b>	left right center	Quy định khoảng cách cho nội dung trong ô theo chiều dọc.
<b>bgcolor</b>	rgb(x,x,x) #xxxxxx colorname	Quy định màu nền của ô. Thường dùng style để thay thế.
<b>colspan</b>	number	Chỉ ra số cột mà ô này nên nối
<b>height</b>	pixels	Quy định chiều cao của ô. Thường dùng style để thay thế.
<b>rowspan</b>	number	Chỉ ra số hàng mà ô này nên nối.
<b>valign</b>	top middle bottom baseline	Quy định khoảng cách dọc cho nội dung trong ô.
<b>width</b>	pixels %	Quy định bề rộng của ô. Thường dùng style để thay thế.



## 4/ Các thẻ cơ bản trong HTML

### ❖ Ví dụ 1: thẻ table:

```
<html>
  <head>
    <title>My first HTML page</title>
  </head>
  <body>
    <table border="1">
      <tr>
        <td>row 1, cell 1</td>
        <td>row 1, cell 2</td>
      </tr>
      <tr>
        <td>row 2, cell 1</td>
        <td>row 2, cell 2</td>
      </tr>
    </table>
  </body>
</html>
```







## 4/ Tạo bảng trong HTML

### ❖ Các lưu ý khi tạo bảng:

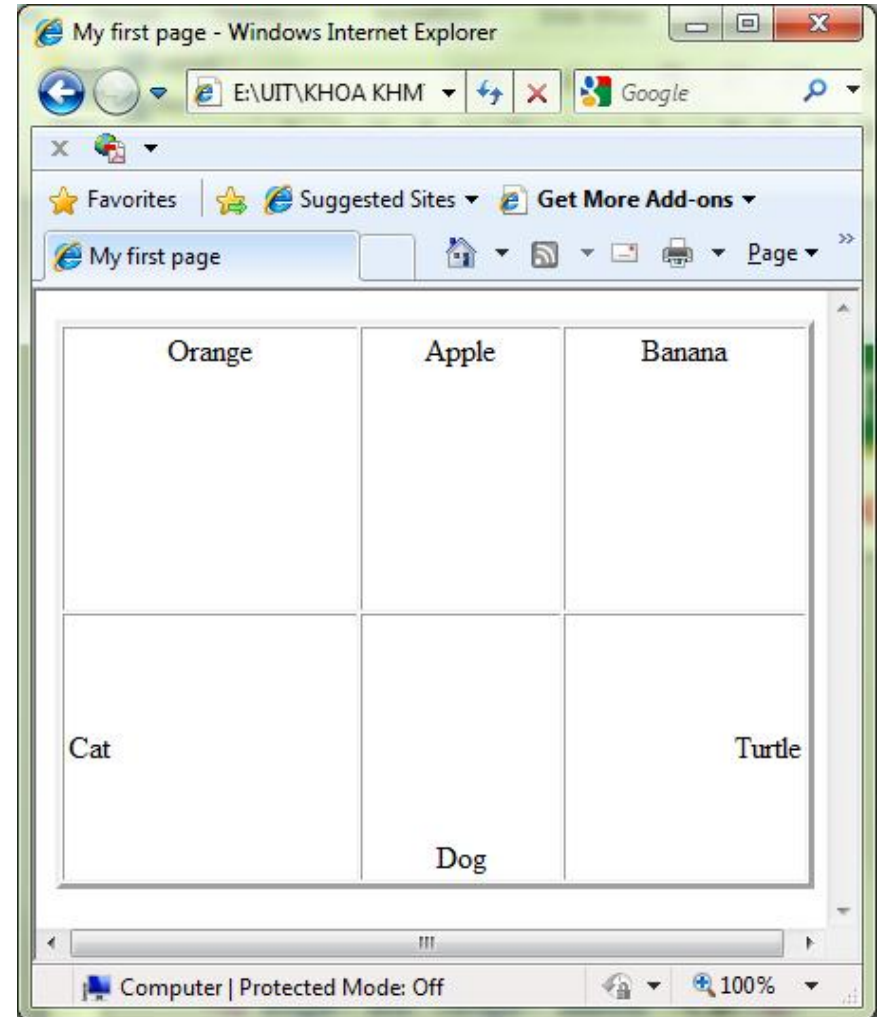
- Các ô trong bảng nếu không có nội dung thì sẽ hiển thị không đúng trong hầu hết các trình duyệt như: mất đường viền (ngoại trừ Mozilla Firefox thì có hiển thị).
- => **Khắc phục**: thêm vào các ô dữ liệu rỗng **&nbsp;**;



## 4/ Các thẻ cơ bản trong HTML

### ❖ Ví dụ 2: thẻ table và các thuộc tính:

```
<html>
<head> <title>My first page</title></head>
<body>
<table border="3" cellspacing="1" cellpadding="2"
width="400" height="300">
  <tr align="center" valign="top" height="150">
    <td width="150">Orange</td>
    <td width="100">Apple</td>
    <td >Banana</td>
  </tr>
  <tr>
    <td align="left" valign="middle">Cat</td>
    <td align="center" valign="bottom">Dog</td>
    <td align="right" valign="middle">Turtle</td>
  </tr>
</table>
</body>
</html>
```

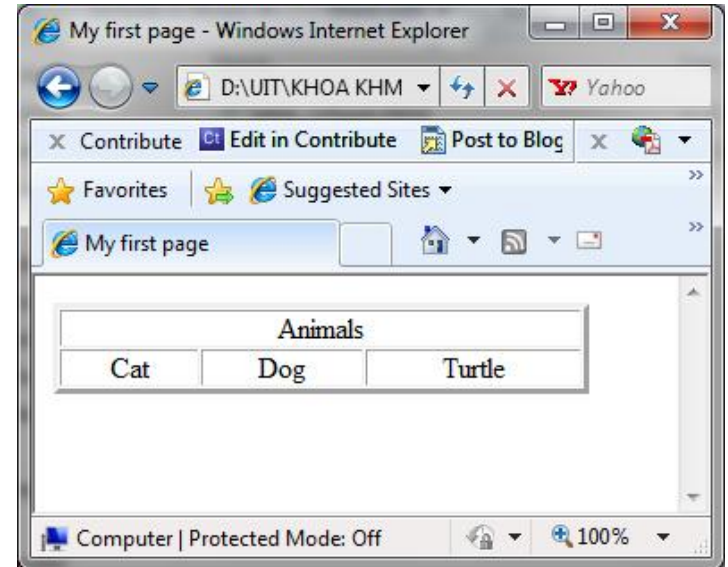




## 4/ Các thẻ cơ bản trong HTML

### ❖ Ví dụ 3: thẻ table và thuộc tính “colspan”:

```
<html>
<head> <title>My first page</title></head>
<body>
<table border="3" cellspacing="1" cellpadding="0"
width="300">
  <tr align="center">
    <td colspan="3">Animals</td>
  </tr>
  <tr align="center">
    <td>Cat</td>
    <td>Dog</td>
    <td>Turtle</td>
  </tr>
</table>
</body>
</html>
```

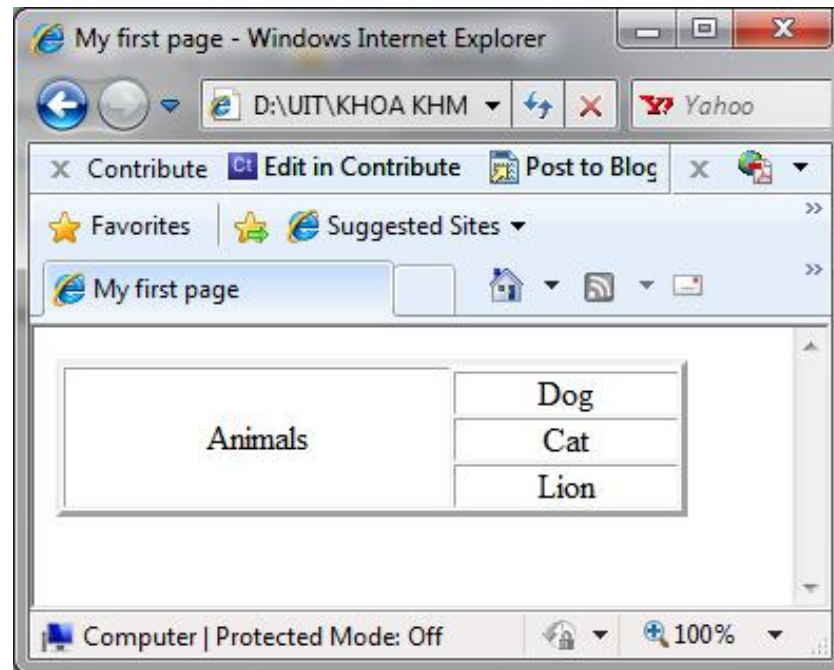




## 4/ Các thẻ cơ bản trong HTML

### ❖ Ví dụ 4: thẻ table và thuộc tính “rowspan”:

```
<html>
<head> <title>My first page</title></head>
<body>
<table border="3" cellspacing="1" cellpadding="0"
width="300">
  <tr align="center">
    <td rowspan="4">Animals</td>
  </tr>
  <tr align="center">
    <td>Dog</td>
  </tr>
  <tr align="center">
    <td>Cat</td>
  </tr>
  <tr align="center">
    <td>Lion</td>
  </tr>
</table>
</body>
</html>
```





## 5/ Biểu mẫu và thông tin người dùng

Ly lịch cá nhân - Windows Internet Explorer

E:\UIT\KHOA KHM Google

Ly lịch cá nhân

### THÔNG TIN CÁ NHÂN

Họ và tên	<input type="text" value="Nguyễn Văn A"/>
Ngày sinh	<input type="text" value="02"/> <input type="text" value="03"/> <input type="text" value="2010"/>
Giới tính	<input type="radio"/> Nam <input checked="" type="radio"/> Nữ
Địa chỉ	<input type="text" value="Nguyễn Chí Thanh, Q5"/>
Bằng cấp	<input type="checkbox"/> Anh văn <input type="checkbox"/> Tin học
Trình độ học vấn	<input type="text" value="THPT"/> <input type="text" value="Trung cấp"/>
<input type="submit" value="Submit"/> <input type="reset" value="Clear"/>	

Thẻ `<Input type="Text">`

Thẻ `<Select>`

Thẻ `<Input type="Radio">`

Thẻ `<TextArea>`

Thẻ `<Checkbox>`

Thẻ `<Select size="2">`

Thẻ `<Input type="submit">`

Thẻ `<Input type="reset">`



## 5/ Biểu mẫu và thông tin người dùng

### a. Các loại thẻ sử dụng với biểu mẫu (form):

Thẻ	Mô tả
<b>&lt;form&gt;</b>	Tạo một biểu mẫu để người dùng nhập dữ liệu
<b>&lt;input&gt;</b>	Tạo một trường nhập dữ liệu
<b>&lt;textarea&gt;</b>	Tạo một vùng văn bản (cho phép nhập nhiều dòng văn bản)
<b>&lt;label&gt;</b>	Tạo một nhãn cho một điều khiển
<b>&lt;fieldset&gt;</b>	Tạo một fieldset
<b>&lt;legend&gt;</b>	Tạo nhãn cho fieldset
<b>&lt;select&gt;</b>	Tạo danh sách các mục chọn (một danh sách xổ xuống)
<b>&lt;optgroup&gt;</b>	Tạo một nhóm các tùy chọn
<b>&lt;option&gt;</b>	Tạo một tùy chọn trong danh sách các mục chọn
<b>&lt;button&gt;</b>	Tạo một nút
<b>&lt;isindex&gt;</b>	Ít dùng. Thường dùng <input> để thay thế



## 5/ Biểu mẫu và thông tin người dùng

### b. Thẻ `<form>`:

- ❖ Công dụng: dùng để tạo ra một biểu mẫu cho phép người dùng nhập vào dữ liệu.
  - Một biểu mẫu có thể chứa vùng văn bản (**textfield**), các hộp kiểm (**checkbox**), các nút radio (**radio-button**) và các thành phần khác.
  - Form được dùng để chuyển dữ liệu của người dùng đến một URL xác định.



## 5/ Biểu mẫu và thông tin người dùng

### b. Thẻ <form>:

#### ❖ Các thuộc tính chức năng:

Thuộc tính	Giá trị	Mô tả
method	get post	<p>Phương thức HTTP để gửi dữ liệu đến địa chỉ URL xác định. Mặc định là get.</p> <ul style="list-style-type: none"><li>• method="get": phương thức này gửi nội dung của form theo địa chỉ URL: <b>URL?name=value&amp;name=value.</b></li><li>• method="post": phương thức này gửi nội dung của form theo phần thân của yêu cầu</li></ul>
name	form_name	Khai báo một tên riêng cho form
target	_blank _self _parent _top	<p>Vị trí sẽ mở URL đích URL.</p> <ul style="list-style-type: none"><li>• _blank : URL đích sẽ mở trong một cửa sổ mới</li><li>• _self : URL đích sẽ mở trong chính frame mà tại đó ta kích chọn.</li><li>• _parent : URL đích sẽ mở trong frame chính.</li><li>• _top : URL đích sẽ mở trong toàn bộ phần thân của cửa sổ.</li></ul>



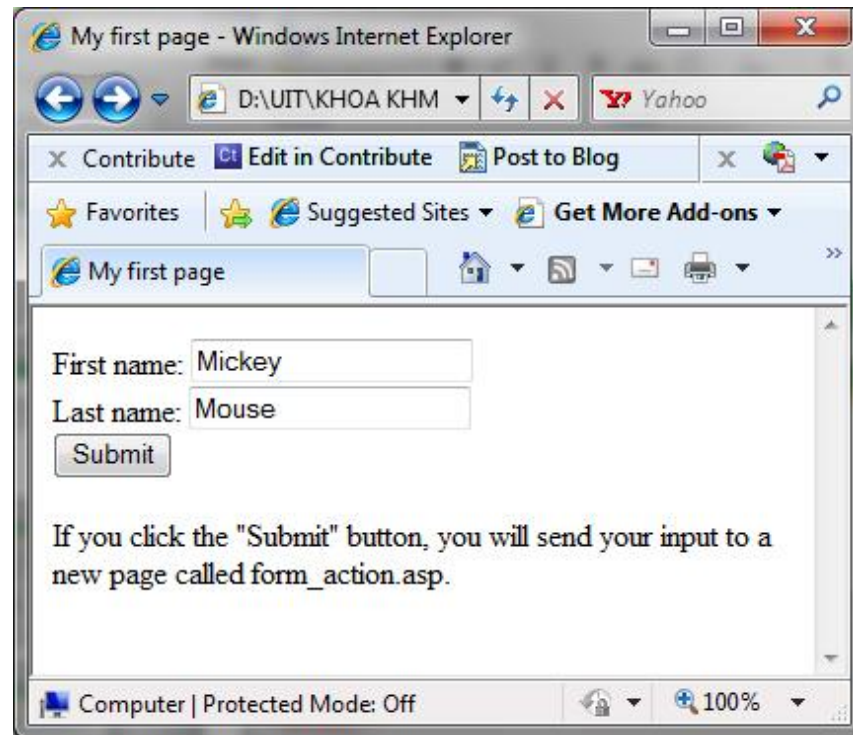


## 5/ Biểu mẫu và thông tin người dùng

### b. Thẻ <form>:

❖ Ví dụ:

```
<html>
<head> <title>My first page</title></head>
<body>
  <form action="form_action.asp"
    method="get">
    First name: <input type="text"
      name="fname" value="Mickey" /> <br/>
    Last name: <input type="text"
      name="lname" value="Mouse" /> <br/>
    <input type="submit" value="Submit" />
  </form>
  <p>
    If you click the "Submit" button, you will
    send your input to a new page called
    form_action.asp.
  </p>
</body>
</html>
```





## 5/ Biểu mẫu và thông tin người dùng

### c. Thẻ `<label>`:

- ❖ Công dụng: dùng để khai báo một nhãn cho một điều khiển.

### d. Thẻ `<input type="text">`:

- ❖ Công dụng: dùng để tạo một trường nhập dữ liệu mà người dùng có thể đưa thông tin dữ liệu vào.
  - Nên sử dụng phần tử `<label>` để khai báo một nhãn cho một điều khiển trong form.

### e. Thẻ `<textarea>`:

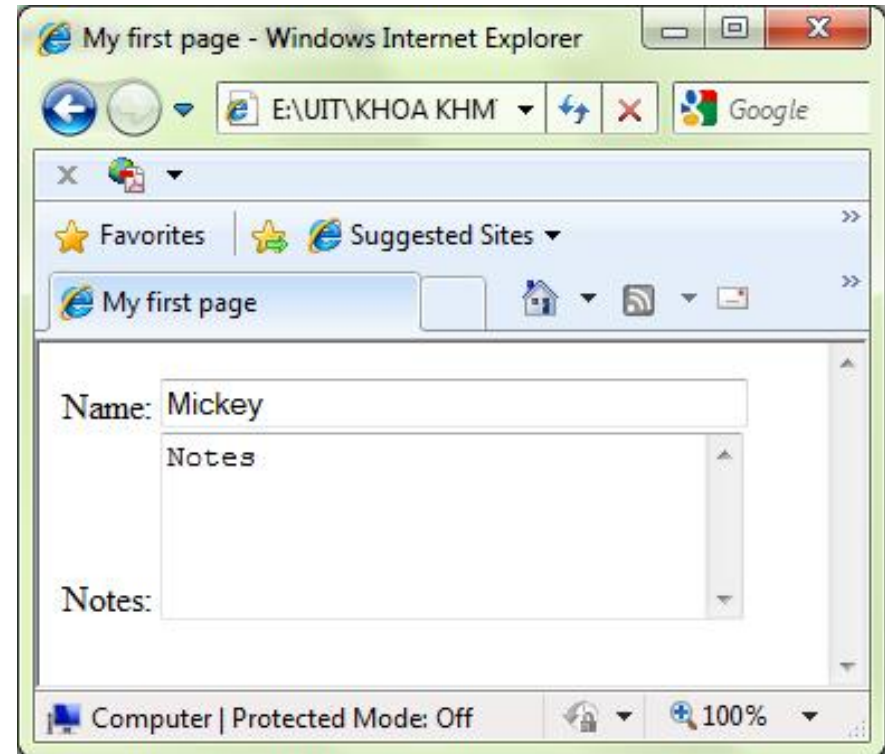
- ❖ Công dụng: dùng để tạo một vùng văn bản (một điều khiển nhập liệu trên nhiều dòng).



## 5/ Biểu mẫu và thông tin người dùng

❖ Ví dụ: sử dụng các thẻ label, text, textarea

```
<html>
<head> <title>My first page</title></head>
<body>
  <form action="form_action.asp"
    method="get">
    <label id="lName">Name:</label>
    <input type="text" name="fname"
      value="Mickey" size="40"> <br/>
    <label id="lNote">Notes:</label>
    <textarea rows="5" cols="30">Notes
    </textarea>
  </form>
</body>
</html>
```





## 5/ Biểu mẫu và thông tin người dùng

### f. Thẻ `<input type="radio">`:

❖ Công dụng: dùng để tạo một trường nhập dữ liệu mà người dùng chỉ được phép chọn lựa một trong các tùy chọn sẵn có.

❖ Cú pháp:

```
<input type="radio" name="rbOption01" id="id01" value="1">Chọn lựa 1
```

```
<input type="radio" name="rbOption02" id="id02" value="0" checked="checked" >Chọn lựa 2
```

....

❖ Lưu ý:

- Thuộc tính name trong các khai báo trên phải cùng tên.

### g. Thẻ `<input type="checkbox">`:

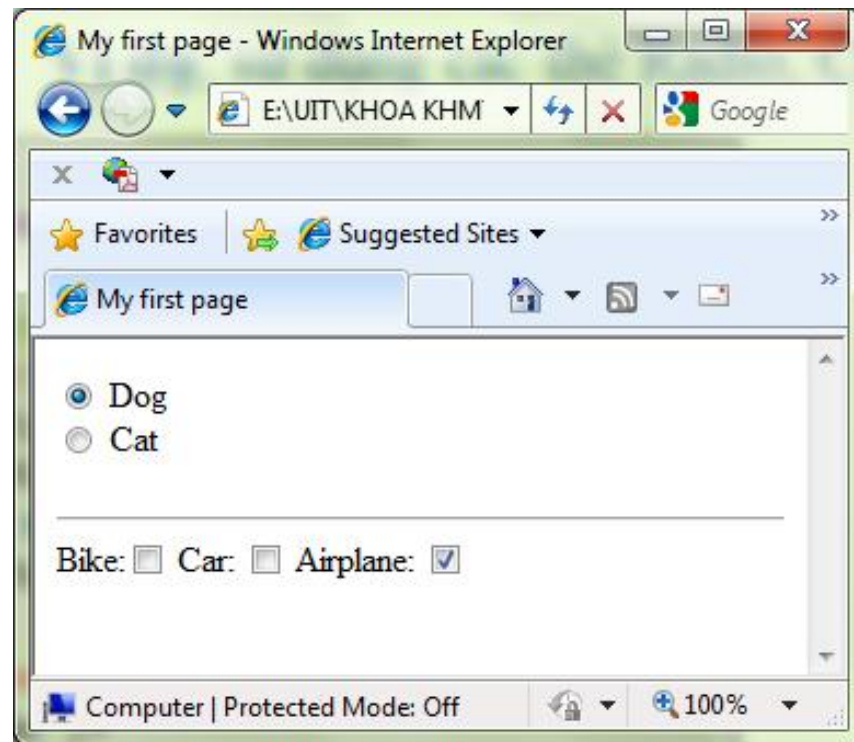
❖ Công dụng: dùng để tạo một trường nhập dữ liệu mà người dùng được phép chọn lựa một hay nhiều các tùy chọn trong các tùy chọn sẵn có.



## 5/ Biểu mẫu và thông tin người dùng

### ❖ Ví dụ: sử dụng các thẻ Radio, Checkbox

```
<html>
<head> <title>My first page</title></head>
<body>
  <form action="form_action.asp" method="get">
    <input type="radio" name="animal" id="dog"
checked="checked"/>
    <label for="Dog">Dog</label><br />
    <input type="radio" name="animal" id="cat" />
    <label for="Cat">Cat</label>
    <hr>
    Bike:<input type="checkbox" name="vehicle"
value="Bike" />
    Car: <input type="checkbox" name="vehicle"
value="Car" />
    Airplane: <input type="checkbox"
name="vehicle" value="Airplane" checked="checked"
/>
  </form>
</body>
</html>
```





## 5/ Biểu mẫu và thông tin người dùng

### i. Thẻ **<select>** và **<option>**:

- ❖ Công dụng: dùng để tạo ra một danh sách đồ xuống, thường dùng chung với thẻ **<option>**.

### j. Thẻ **<option>**:

- ❖ Công dụng: dùng để định nghĩa một mục chọn trong danh sách đồ xuống (nên sử dụng chung với thuộc tính **value**).

### k. Thẻ **<optgroup>**:

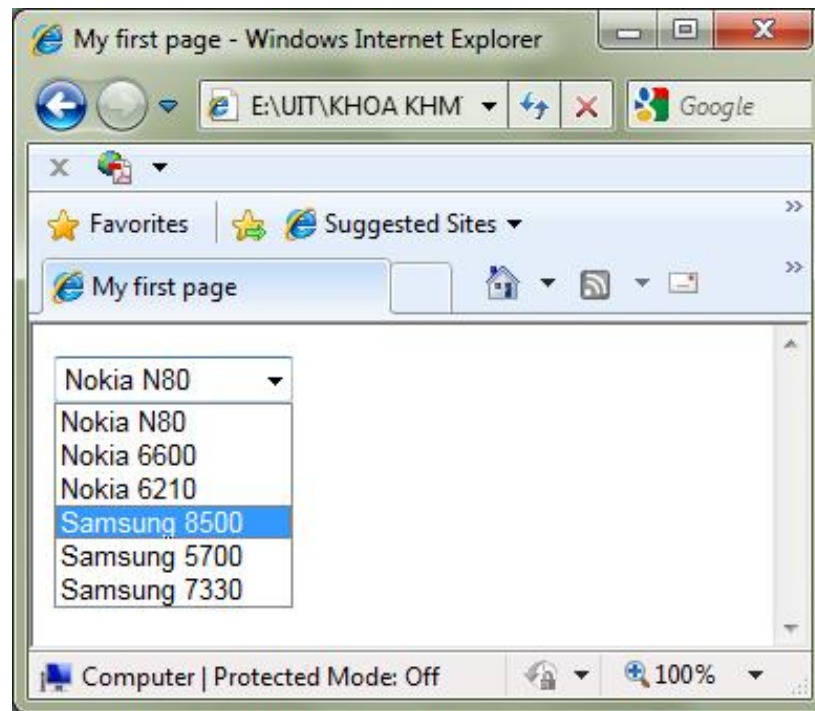
- ❖ Công dụng: định nghĩa một nhóm các mục chọn trong danh sách đồ xuống.



## 5/ Biểu mẫu và thông tin người dùng

### ❖ Ví dụ: sử dụng các thẻ Select, Option

```
<html>
<head> <title>My first page</title></head>
<body>
  <form action="form_action.asp" method="get">
    <select>
      <option value="N80"> Nokia N80</option>
      <option value="N6600"> Nokia 6600</option>
      <option value="N6210"> Nokia 6210</option>
      <option value="S8500"> Samsung 8500</option>
      <option value="S5700"> Samsung 5700</option>
      <option value="S7330"> Samsung 7330</option>
    </select>
  </form>
</body>
</html>
```



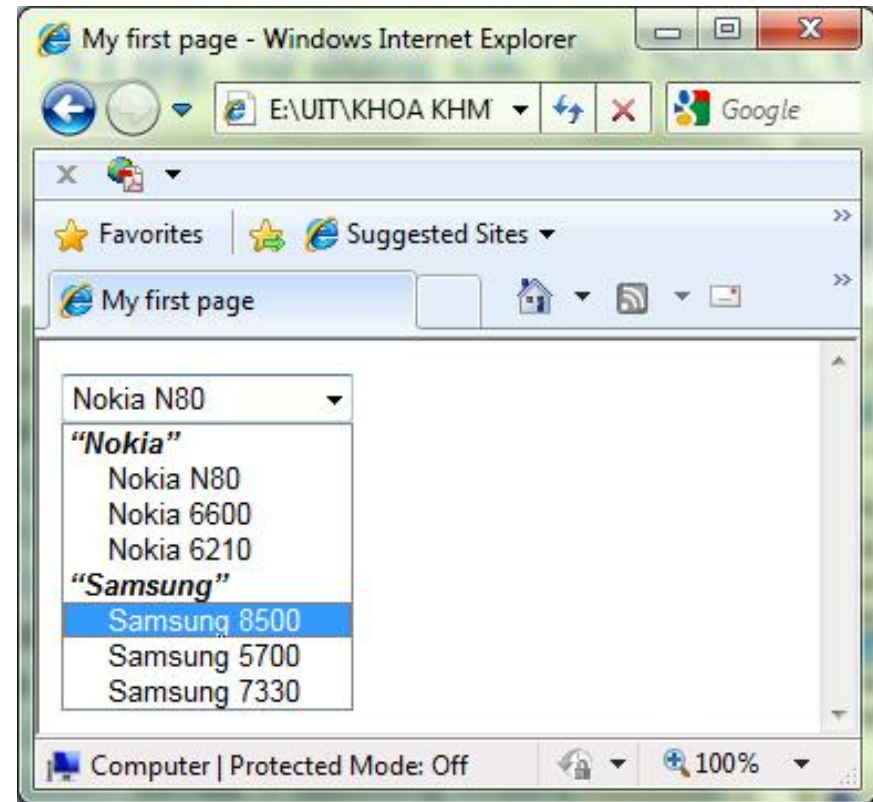




## 5/ Biểu mẫu và thông tin người dùng

### ❖ Ví dụ: sử dụng các thẻ Select, Option, Optgroup

```
<html>
<head> <title>My first page</title></head>
<body>
  <form action="form_action.asp" method="get">
    <select>
      <optgroup label="Nokia">
        <option value="N80"> Nokia N80</option>
        <option value="N6600"> Nokia 6600</option>
        <option value="N6210"> Nokia 6210</option>
      </optgroup>
      <optgroup label="Samsung">
        <option value="S8500"> Samsung 8500</option>
        <option value="S5700"> Samsung 5700</option>
        <option value="S7330"> Samsung 7330</option>
      </optgroup>
    </select>
  </form>
</body>
</html>
```







## 5/ Biểu mẫu và thông tin người dùng

### m. Thẻ `<button>`:

- ❖ Công dụng: dùng để tạo ra một nút bấm.
- ❖ Cú pháp: có 3 dạng nút bấm

`<button>`Nội dung hiển thị trong nút`</button>`

`<input type="submit" name="bSubmit" id="bSubmit" value="Submit" />`

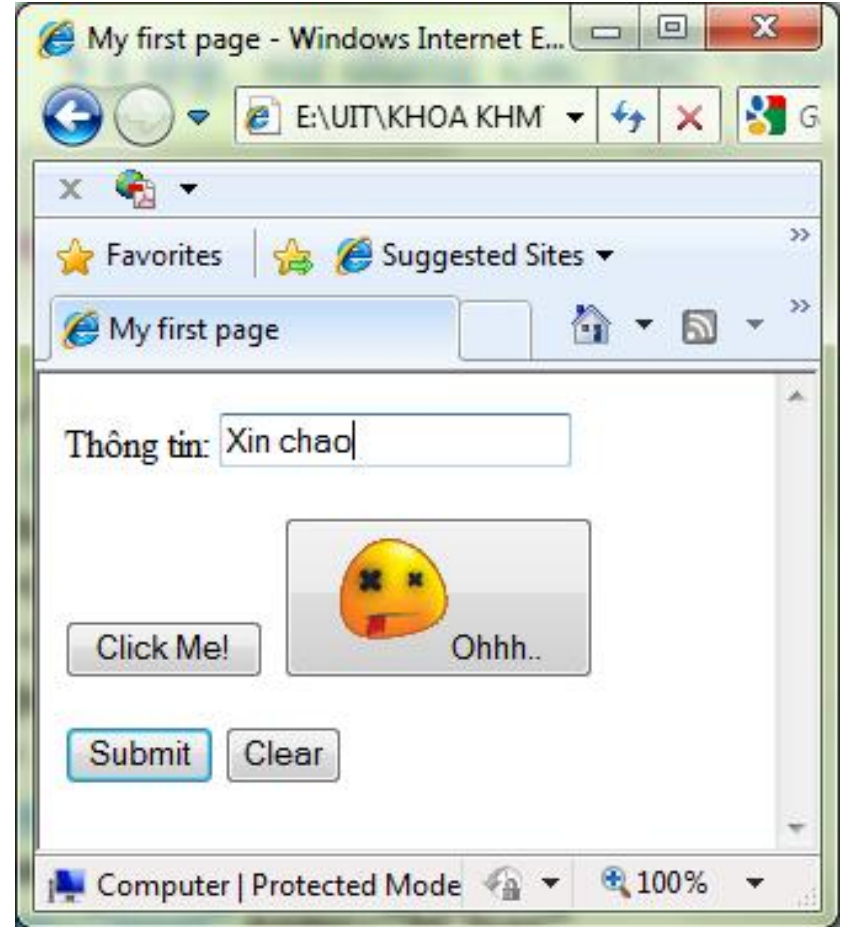
`<input type="reset" name="bclear" id="bClear" value="Clear" />`

### ❖ Ý nghĩa:

- `<button>`: dùng tạo nút bấm có thể chứa nội dung hoặc hình ảnh bên trong nút.
- `<input type="submit" ..>`: nút bấm đặc biệt dùng để xác nhận thông tin gửi đi từ một form.
- `<input type="reset" ..>`: nút bấm đặc biệt dùng xóa các thông tin của một form.



### ❖ Ví dụ: sử dụng các thẻ <button>

[illegible]



## 6/ Các thẻ HTML mở rộng

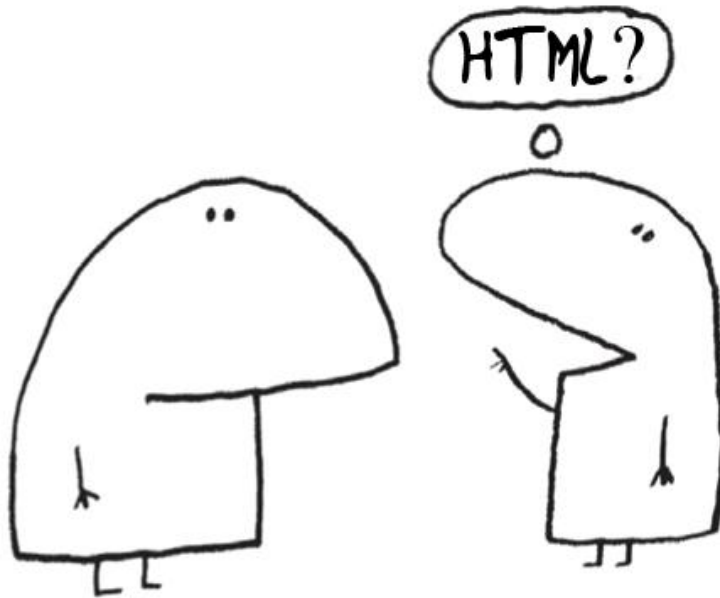
Thẻ	Mô tả
<code>&lt;a&gt;</code>	Thẻ anchor dùng thiết lập kết nối đến một tài liệu khác
<code>&lt;img&gt;</code>	Thẻ image dùng để chèn hình ảnh trong tài liệu
<code>&lt;ol&gt;</code>	Thẻ tạo đề mục có đánh số thứ tự
<code>&lt;ul&gt;</code>	Thẻ tạo đề mục không có đánh số thứ tự
<code>&lt;li&gt;</code>	Thẻ tạo đề mục con
<code>&lt;s&gt;</code>	Thẻ định dạng đường gạch dưới <b>nghĩa là</b> <code>&lt;u&gt;</code>
<code>&lt;strike&gt;</code>	Thẻ định dạng đường gạch bỏ <b>đồng chữ</b>
<code>&lt;sub&gt;</code>	Thẻ định dạng chỉ số dưới <b>H<sub>2</sub>O</b>
<code>&lt;sup&gt;</code>	Thẻ định dạng chỉ số dưới <b>m<sup>2</sup></b>
<code>&lt;strong&gt;</code>	Thẻ định dạng chữ <b>in đậm</b>
<code>&lt;frame&gt;</code>	Thẻ tạo nhiều trang web trên một cửa sổ trình duyệt
<code>&lt;marquee&gt;</code>	Thẻ tạo dòng chữ chạy trên màn hình
...	



# Thank you !



# PHẦN THẢO LUẬN



- **Họ tên:**
- **Mã SV:**
- **Lớp:**
- **Khoá:**
- **Email:**
- **Số ĐT:**
- **Kỹ năng lập trình:**
- **Dự án web đã làm:**

	01	02	...	19	20
A					
B					
C					
D					